

Bản án số: 778/2024/DS-PT

Ngày: 17/9/2024

V/v: “Tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Đạt;

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Ông Dương Tuấn Vinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 tháng 8 năm 2024, ngày 10 tháng 9 năm 2024 và ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 207/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 3 năm 2024, về “Tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2735/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1962; nơi cư trú: T. Meyers. Gate 23 A.0555.OSLO, Na Uy; nơi tạm trú: Số B hẻm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty L.

Người được Công ty L ủy quyền lại gồm:

- Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1993 (có mặt);

- Bà Nguyễn Ngọc Phương D, sinh năm 2002 (có mặt);

Cùng địa chỉ: A T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

- Luật sư Võ Thiện H, Công ty L - Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Địa chỉ: A T, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Luật sư Nguyễn Thành T1, Công ty L1 - Đoàn Luật sư tỉnh A (xin xét xử vắng mặt).

- **Bị đơn:** Ông Huỳnh Thành N1, sinh năm 1969 và bà Nguyễn Thị Bảo C, sinh năm 1971; cùng nơi cư trú: Số B, tổ F, ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Dương Văn N2, sinh năm 1964 (theo giấy ủy quyền ngày 29 tháng 7 năm 2019); nơi cư trú: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Hoàng Minh T2 - Đoàn Luật sư Thành phố H.

Địa chỉ: Văn phòng L2 Chi nhánh Thành phố H - Số A, tầng A, đường C, phường C, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Nguyễn X (Xung Nguyen), sinh ngày 03/3/1950; nơi cư trú: R. 69, 0955, O, N (vắng mặt).

2. Hoàng Thị Tuyết M (Tuyet Mai Thi H1), sinh ngày 07/6/1971; nơi cư trú: Jacobin . R.29, 0987, O, N (vắng mặt).

3. Cuy Mai N3, sinh ngày 12/8/1966; nơi cư trú: O. 33.1407. Lorenskog, N4 (vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Bà Huỳnh Thị Kim N; Ông Huỳnh Thành N1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn Bà Huỳnh Thị Kim N và người đại diện trình bày:

Bà định cư và sinh sống tại Na Uy từ năm 1987, đến năm 1990 bà gửi tiền về Việt Nam cho ông Huỳnh Thành N1 (em trai út) để giúp đỡ cha mẹ và anh chị em trong gia đình, ai có khó khăn thì liên hệ ông N1, ông N1 báo lại cho bà, có khả năng thì bà gửi tiền về giúp đỡ mọi người trong gia đình. Sau nhiều lần gửi tiền về ông N1 đều thực hiện đúng theo yêu cầu của bà nên bà càng tin tưởng ông N1 hơn. Do bà sinh sống ở nước ngoài không thể đứng tên tài sản tại Việt Nam nên bà nhờ vợ chồng ông N1 và bà Nguyễn Thị Bảo C đứng tên giữ và giữ tài sản. Từ năm 1997 bà gửi tiền về cho ông N1 nhiều lần qua Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh C1 để mua tài sản gồm:

- 01 căn nhà: vào năm 2000 mua nền và xây dựng nhà tọa lạc tại ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang trị giá khoảng 875.000.000 đồng;

- 01 căn nhà: mua vào năm 2018, chiều ngang khoảng 5,3m, dài 12m tọa lạc tại B hẻm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang, trị giá 690.000.000 đồng;

- 01 căn hộ chung cư: mua vào năm 2017 diện tích 65m², tọa lạc tại số A tọa lạc tại số C đường L, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, trị giá 1.800.000.000 đồng. Hiện nay Huỳnh Nhật D1, con ông N1 đang ở;

- 01 căn nhà yến (nuôi yến): xây dựng năm 2018 do thầu Điền xây dựng diện tích ngang 5m, dài 16m đang trong quá trình xây dựng (chưa hoàn thành) tọa lạc tại khu dân cư ấp B, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, trị giá 1.500.000.000 đồng.

- 01 nền đất thổ cư: mua vào năm 2016, có chiều ngang 17m, dài 80m tọa lạc tại tổ A, ấp P, xã B, huyện C, tỉnh An Giang, trị giá 3.370.000.000 đồng;

- 01 xe SH Việt Nam: mua vào năm 2016, màu đỏ xậm (mua xe mới), trị giá 80.000.000 đồng;

- 01 xe du lịch 7 chỗ hiệu KIA CAGEN, biển số 67A 05544 (mua xe cũ), mua của ông B (thầy dạy trường lái) vào năm 2017, trị giá 450.000.000 đồng;

- Số nữ trang bà nhờ vợ chồng ông N1, bà C giữ nhưng hiện nay không trả lại gồm: 01 sợi dây chuyền vàng 18kara, 02 lượng trị giá 5.200.000 đồng; 01 chiếc nhẫn nam đính hột xoàn 4,6 ly trị giá 21.000.000 đồng; 01 chiếc vòng 04 hột cẩm thạch, vàng 18 kara cần hột xoàn trị giá 15.000.000 đồng; 01 bông tai nữ vàng 18 kara, cần 06 viên hột xoàn 03 ly trị giá 15.000.000 đồng; 01 sợi dây chuyền vàng 18 kara 03 chỉ trị giá 7.500.000 đồng.

Trước khi mua các tài sản nêu trên ông N1 trao đổi, chụp hình hiện trạng nhà đất gửi qua cho bà xem, nếu đồng ý sẽ gửi tiền về để ông N1 mua và đứng tên giùm. Do tin tưởng ông N1 nên sau khi mua bà không yêu cầu ông N1 gửi cho bà bất cứ giấy tờ liên quan nào của tài sản. Đến năm 2019, bà từ Na Uy về Việt Nam thì anh Huỳnh Nhật D1 (con ông N1) không cho bà vào nhà, sau đó bà phát hiện vợ chồng ông N1 cùng các con có ý định chiếm đoạt tài sản; con gái của ông N1 là Huỳnh Thị Kim N5 có nhắn tin cho bà và thừa nhận là biết tài sản nêu trên là của bà gửi tiền về cho gia đình ông N1 mua giúp bà.

Theo đơn khởi kiện ngày 25/4/2019 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 09/12/ 2019. Bà yêu cầu vợ chồng ông Huỳnh Thành N1, bà Nguyễn Thị Bảo C cùng hai con là Huỳnh Kim N5 và Huỳnh Nhật D1 phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà vốn gốc mua nhà đất và toàn bộ những tài sản (mua từ nguồn tiền bà gửi về) trị giá 8.828.700.000 đồng (Tám tỷ tám trăm hai mươi tám triệu bảy trăm ngàn đồng) và yêu cầu xem xét phần chênh lệch giá trị thực tế của nhà đất và xe từng thời điểm.

Đến ngày 30 tháng 9 năm 2022, bà Huỳnh Thị Kim N có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bà N chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Huỳnh Thành N1 và bà Nguyễn Thị Bảo C trả lại cho bà số tiền 557.414 USD, tính bằng tiền Việt Nam là 13.210.711.800 đồng (557.414 USD x 23.700 đồng/USD = 13.210.711.800), số tiền này bà N đã chuyển cho ông N1, bà C mua đất đứng tên giùm từ năm 2006 đến năm 2015; bà N không khởi kiện và không yêu cầu đối với Huỳnh Thị Kim N5, Huỳnh Nhật D1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (con của ông N1, bà C). Kèm theo đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, bảng kê trích lục tài khoản cụ thể như sau:

- Năm 2006, bà gửi về 72.000 USD gồm các ngày (ngày 06 tháng 7 năm 2006: 3.500 USD, ngày 10 tháng 8 năm 2006: 13.000 USD, ngày 30 tháng 10 năm 2006: 19.000 USD, ngày 02 tháng 11 năm 2006: 15.500 USD, ngày 27 tháng 11 năm 2006: 8.000 USD, ngày 07 tháng 12 năm 2006: 13.000 USD);

- Năm 2007 bà gửi về 61.500 USD gồm các ngày (ngày 10 tháng 4 năm 2007: 9.500 USD, ngày 10 tháng 5 năm 2007: 15.000 USD, ngày 16 tháng 7 năm 2007: 10.000 USD, ngày 10 tháng 8 năm 2007: 7.000 USD, ngày 19 tháng 9 năm 2007: 10.000 USD, ngày 29 tháng 10 năm 2007: 10.000 USD);

- Năm 2008, bà gửi về 132.950 USD gồm các ngày (ngày 14 tháng 01 năm 2008: 6.000 USD, ngày 10 tháng 3 năm 2008: 16.000 USD, ngày 09 tháng 4 năm 2008: 15.000 USD, ngày 16 tháng 4 năm 2008: 10.000 USD, ngày 12 tháng 6 năm 2008: 14.000 USD, ngày 13 tháng 6 năm 2008: 11.000 USD, ngày 13 tháng 6 năm 2008: 24.975 USD, ngày 17 tháng 7 năm 2008: 18.000 USD, ngày 22 tháng 8 năm 2008: 18.000 USD);

- Năm 2009, bà gửi về 11.900 USD gồm các ngày (ngày 26 tháng 3 năm 2009: 5.000 USD, ngày 16 tháng 9 năm 2009: 700 USD, ngày 15 tháng 10 năm 2009: 6.200 USD);

- Năm 2010, bà gửi về 50.000 USD gồm các ngày (ngày 05 tháng 01 năm 2010: 7.000 USD, ngày 08 tháng 01 năm 2010: 12.000 USD, ngày 17 tháng 6 năm 2010: 10.000 USD, ngày 23 tháng 6 năm 2010: 11.000 USD, ngày 14 tháng 7 năm 2010: 10.000 USD, ngày 21 tháng 10 năm 2010: 450 USD);

- Năm 2011, bà gửi về 11.900 USD gồm các ngày (ngày 17 tháng 01 năm 2011: 5.000 USD, ngày 14 tháng 02 năm 2011: 17.000 USD, ngày 14 tháng 4 năm 2011: 3.500 USD, ngày 08 tháng 7 năm 2011: 10.000 USD);

- Năm 2012, bà gửi về 42.300 USD gồm các ngày (ngày 07 tháng 9 năm 2012: 20.300 USD, ngày 01 tháng 10 năm 2012: 2.000 USD, ngày 02 tháng 11 năm 2012: 20.000 USD);

- Năm 2013, bà gửi về 135.800 USD gồm các ngày (ngày 16 tháng 01 năm 2013: 5.300 USD, ngày 04 tháng 3 năm 2013: 20.500 USD, ngày 04 tháng 3 năm 2013: 20.000 USD, ngày 17 tháng 4 năm 2013: 40.000 USD, ngày 22 tháng 4 năm 2013: 33.000 USD, ngày 07 tháng 6 năm 2013: 12.000 USD, ngày 31 tháng 7 năm 2013: 5.000 USD, ngày 16 tháng 01 năm 2013: 5.300 USD);

- Năm 2014, bà gửi về 10.464 USD gồm các ngày (ngày 10 tháng 3 năm 2014: 964 USD, ngày 19 tháng 3 năm 2014: 2.000 USD, ngày 21 tháng 7 năm 2014: 3.000 USD, ngày 03 tháng 9 năm 2014: 2.000 USD, ngày 13 tháng 10 năm 2014: 2.500 USD);

- Năm 2015, bà gửi về 5.000 USD vào ngày 25 tháng 8 năm 2015.

Tại phiên tòa ngày 18/9/2023, bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 324.534 USD mà bà nhờ những người bạn bên Na Uy như (N (X), Hoàng Thị Tuyết M (T), Cuy Mai N3 chuyển về cho ông N1, do bà chưa thực

hiện phiên dịch để ủy thác tư pháp theo yêu cầu của Tòa án, khi nào bà phiên dịch được bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

Đối với số tiền còn lại là 232.880 USD do bà là người trực tiếp gửi từ Na Uy về Việt Nam ông N1 nhận thông qua Ngân hàng TMCP N7 – Chi nhánh C1 (kèm theo sao kê), bà thống nhất trừ 2.880 USD là chi phí do ngân hàng thu phí khi ông N1 nhận tiền, chi phí phụng dưỡng cha, mẹ khi còn sống và làm mồ mã khi cha, mẹ chết. Số tiền còn lại 230.000 USD, bà N yêu cầu ông Huỳnh Thành N1 và bà Nguyễn Thị Bảo C trả lại cho bà, tính bằng tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử (22/9/2023), bà không tranh chấp những tài sản do ông N1, bà C đứng tên.

Bị đơn ông Huỳnh Thành N1 và bà Nguyễn Thị Bảo C: Kể từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến ngày xét xử đều vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xét Tòa án tiến hành hòa giải người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Dương Văn N2 cũng không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị nguyên đơn cung cấp thêm chứng cứ, sau khi nguyên đơn cung cấp chứng cứ thì bị đơn sẽ có ý kiến.

Tại phiên tòa ngày 18/9/2023, ông Dương Văn N2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận ông Huỳnh Thành N1 có nhận 232.880 USD do bà N gửi từ Na Uy về Việt Nam thông qua Ngân hàng TMCP N7 Chi nhánh C1 (theo sao kê do ngân hàng cung cấp). Đồng thời, thống nhất với ý kiến của bà N, trừ lại 2.880 USD là chi phí do ngân hàng thu phí khi ông N1 nhận tiền, chi phí phụng dưỡng cha, mẹ khi còn sống và làm mồ mã khi cha, mẹ chết.

Đối với số tiền còn lại 230.000 USD bà N yêu cầu ông Huỳnh Thành N1 và bà Nguyễn Thị Bảo C trả lại cho bà N, tính bằng tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử thì ông Dương Văn N2 không đồng ý trả lại theo yêu cầu của bà N, vì số tiền này bà N gửi về cho ông N1 mà đã cho thì không phải trả lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm a,c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 153, Điều 154, khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 187, Điều 221, Điều 237, Điều 238, Điều 239 và Điều 457 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim N đối với yêu cầu buộc ông Huỳnh Thành N1 và bà Nguyễn Thị Bảo C trả trả lại cho bà số tiền 7.827.760.080 đồng (bảy tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn không trăm tám mươi đồng) tương đương 324.534 USD (ba trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi bốn USD).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim N, buộc ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà Huỳnh Thị Kim N số tiền 5.547.600.000 đồng (năm tỷ năm trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng) tương đương 230.000 USD (hai trăm ba mươi ngàn USD).

Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị Kim N, yêu cầu bà Nguyễn Thị Bảo C liên đới với ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà số tiền 5.547.600.000 đồng (năm tỷ năm trăm bốn mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng) tương đương 230.000 USD (hai trăm ba mươi ngàn USD)

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, trách nhiệm chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 04/10/2023, bà N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà C, ông N1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền.

Ngày 02/10/2023, ông N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn rút yêu cầu kháng cáo, phần yêu cầu buộc bà C, ông N1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả tiền cho bà.

Nguyên đơn xác định tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/9/2023, đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 324.534 USD mà bà nhờ những người bạn bên Na Uy như (N (X), Hoàng Thị Tuyết M (T), Cuy Mai N3 chuyển về cho ông N1. Đối với số tiền còn lại là 230.000 USD do bà là người trực tiếp gửi từ Na Uy về Việt Nam ông N1 nhận thông qua Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh C1 trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2015, bà N yêu cầu ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà, tính bằng tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử (22/9/2023), bà không tranh chấp những tài sản do ông N1, bà C đứng tên.

Nay bà N tiếp tục xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gửi cho ông N1 từ năm 2006 đến năm 2009 và sau năm 2013, chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà tổng số tiền 127.977,94 USD tính bằng tiền Việt Nam mà bà đã gửi từ năm 2010 đến năm 2013, cụ thể như sau:

- Năm 2010: ngày 05 tháng 01 năm 2010: 6.996,15 USD; ngày 23 tháng 6 năm 2010: 10.993,95 USD; ngày 21 tháng 10 năm 2010: 450 USD;

- Năm 2011: ngày 17 tháng 01 năm 2011: 4.997,25 USD ; ngày 14 tháng 4 năm 2011: 3.497,80 USD;

- Năm 2012: ngày 07 tháng 9 năm 2012: 20.288,34 USD; ngày 01 tháng 10 năm 2012: 1.997,80 USD; ngày 02 tháng 11 năm 2012: 19.989 USD;

- Năm 2013: ngày 16 tháng 01 năm 2013: 5.297,08 USD; ngày 04 tháng 3 năm 2013: 20.488,72 USD; ngày 22 tháng 4 năm 2013: 32.981,85 USD.

Đề nghị áp dụng tỷ giá ngoại tệ ngày 06/9/2024 là 24.500đồng/USD.

Ngoài ra, nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng cứ là các giấy xác nhận của các anh chị em trong nhà về việc bà N gửi tiền về cho ông N1 để mua nhà và nhờ ông N1 đứng tên giùm. Cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ thiếu sót do các sao kê của Ngân hàng cung cấp nhưng không có đóng dấu của Ngân hàng.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà tổng số tiền 127.977,94 USD tính bằng tiền Việt Nam tương đương 3.135.459.530 đồng. Đình chỉ việc xét xử đối với yêu cầu khởi kiện số tiền gửi cho ông N1 từ năm 2006 đến năm 2009 và sau năm 2013. Đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu buộc bà C, ông N1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả tiền cho bà N.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, cho rằng: Bà Nguyệt về thăm nhà và có ý định giúp đỡ cha mẹ và các anh chị em, do tin tưởng nên đã thông qua ông N1 gửi tiền về để giúp đỡ. Ông N1 sống chung với cha mẹ và chăm sóc cha mẹ nên mỗi khi bà N gửi tiền về là ông N1 thực hiện đúng theo yêu cầu của bà N. Sự việc đã diễn ra nhiều năm nên ông N1 cho rằng ông không có nghĩa vụ trả tiền cho bà N.

Ông N1 không đồng ý với tỷ giá ngoại tệ do phía nguyên đơn đưa ra. Việc chuyển tiền của bà N trong năm 2010 đề nghị không xem xét, việc chuyển tiền của bà N trong năm 2011 đến 2013 đề nghị xem xét theo quy định pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa hôm nay, phía ông N1 đề nghị thỏa thuận nếu phía bà N đồng ý rút đơn khởi kiện thì trong vòng 05 ngày phía ông N1 sẽ trả lại cho bà N số tiền 70.000USD. Phía bà N muốn ông N1 trả lại cho bà số tiền 100.000USD.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim N rút toàn bộ kháng cáo, bị đơn giữ nguyên kháng cáo.

Nguyên đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gửi cho ông N1 từ năm 2006 đến năm 2009 và sau năm 2013, chỉ khởi kiện yêu cầu bị đơn là ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà tổng số tiền 127.977,94 USD tính bằng tiền Việt Nam mà bà đã gửi từ năm 2010 đến năm 2013. Bị đơn cũng đồng ý với yêu cầu này. Ông N1 không có chứng cứ chứng minh việc bà N gửi tiền về Việt Nam để giúp gia đình nên yêu cầu kháng cáo của ông N1 không có căn cứ để chấp nhận, yêu cầu của bà N là có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút kháng cáo của nguyên đơn, đình chỉ xét xử phúc thẩm phần yêu cầu buộc bà C, ông N1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả tiền cho bà N. Chấp nhận việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy bản án dân sự sơ thẩm về phần này, đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện số tiền gửi cho ông N1 từ năm 2006 đến năm 2009 và sau

năm 2013. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm, buộc ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà tổng số tiền 127.977,94 USD tính tỷ giá tiền Việt Nam theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Đơn kháng cáo của bà Huỳnh Thị Kim N và của ông Huỳnh Thành N1 là hợp lệ, nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay, phía bà N rút kháng cáo phần yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị Bảo C liên đới với ông N1 trả lại cho bà số tiền nêu trên. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận việc rút kháng cáo của bà N, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu này.

Xét thấy, tại phiên tòa hôm nay, phía bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện buộc ông N1 trả lại cho bà số tiền gửi cho ông N1 từ năm 2006 đến năm 2009 và sau năm 2013, phía bị đơn đồng ý việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy có căn cứ chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu số tiền bà N gửi cho ông N1 từ năm 2006 đến năm 2009 và sau năm 2013.

[1.2]. Về những người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim N có nơi cư trú tại T. Meyers. Gate 23 A.0555.OSLO, Na U. Căn cứ khoản 3 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

[2]. Về nội dung:

Bà Nguyệt căn cứ sao kê Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh C1 cung cấp có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà số tiền 127.997,94 USD, tính bằng tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm ông Dương Văn N2 đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận ông N1 có nhận tiền do bà N trực tiếp gửi về cho ông N1 tại Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh C1.

Tại sao kê do Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh C1 cung cấp (Bút lục từ 238 đến 244, 251 đến 254) thì ông N1 có mở tài khoản số 0151370156148 là người nhận tiền nhiều lần từ năm 2006 cho đến năm 2015, do bà N trực tiếp chuyển từ Na Uy về. Nội dung chi tiết trong sao kê ghi bà N là người gửi tiền nhưng không thể hiện nội dung bà N tặng cho ông N1.

Do ông N1 nhận và chiếm hữu số tiền bà N gửi về, bà N không tặng cho và cũng không từ bỏ quyền sở hữu. Vì vậy, bà N khởi kiện đòi lại tài sản là có căn cứ nên được chấp nhận.

Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ do phía bà N cung cấp, cũng như trong hồ sơ vụ án trong thời gian từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010 thì không có chứng cứ chứng minh được việc bà N có gửi tiền về cho ông N1. Các sao kê do Ngân hàng TMCP N7 – Chi nhánh C1 cung cấp có trong hồ sơ vụ án thể hiện người nhận là ông Huỳnh Thành N1 nhưng không có thể hiện tên người gửi.

Đối chiếu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh C1 cung cấp bảng sao kê tài khoản mang tên ông Huỳnh Thành N1 (BL93 đến BL103, từ 238 đến 244, 251 đến 254), trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2013, thì bà N có gửi cho ông N1 số tiền 109.600 USD cụ thể như sau:

- Năm 2011, bà gửi về 8.500 USD gồm các ngày (ngày 17 tháng 01 năm 2011: 5.000 USD, ngày 14 tháng 4 năm 2011: 3.500 USD);

- Năm 2012, bà gửi về 42.300 USD gồm các ngày (ngày 07 tháng 9 năm 2012: 20.300 USD, ngày 01 tháng 10 năm 2012: 2.000 USD, ngày 02 tháng 11 năm 2012: 20.000 USD);

- Năm 2013, bà gửi về 58.800 USD gồm các ngày (ngày 16 tháng 01 năm 2013: 5.300 USD, ngày 04 tháng 3 năm 2013: 20.500 USD, ngày 22 tháng 4 năm 2013: 33.000 USD).

Đối chiếu các tài liệu, chứng cứ do phía bà N cung cấp kèm theo đơn khởi kiện (BL81 đến BL87) trong thời gian từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2013 thì bà N có gửi cho ông N1 (do bà N là người trực tiếp gửi từ Ngân hàng D2 của Na U về Việt Nam cho ông N1 nhận) là phù hợp với số tiền 109.600 USD.

Đối với số tiền 109.600 USD, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay phía bà N thống nhất trừ 2.880 USD là chi phí do ngân hàng thu phí khi ông N1 nhận tiền, chi phí phụng dưỡng cha, mẹ khi còn sống và làm mồ mả khi cha, mẹ chết. Số tiền còn lại 106.720 USD, bà N yêu cầu ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà, tính bằng tiền Việt Nam theo tỷ giá do pháp luật quy định, bà không tranh chấp những tài sản do ông N1, bà C đứng tên.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu buộc ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà N6 số tiền 106.720 USD (Một trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm hai mươi USD) tính bằng Việt Nam đồng theo tỷ giá do pháp luật quy định.

Theo tỷ giá ngoại tệ được đăng trên B1 số 6683 Thứ sáu ngày 22/9/2023 thì 1USD = 24.120 đồng. Do đó, buộc ông N1 trả lại cho bà N số tiền 2.574.408.640 đồng (106.720 USD x 24.120 đồng = 2.574.408.640 đồng) tương đương 106.720 USD (Một trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm hai mươi USD).

Xét thấy, trong sao kê do Ngân hàng TMCP N7 - Chi nhánh C1 cung cấp cho thấy phần nội dung chi tiết chuyển tiền không có lần chuyển tiền nào bà N

ghi tặng cho hay chuyển giao quyền sở hữu số tiền chuyển cho ông N1. Ông N1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà N tặng cho số tiền trên cho ông N1. Do đó, không có căn cứ bà N đã tặng cho ông N1 số tiền nêu trên.

[3]. Ý kiến của bị đơn, và người đại diện cho bị đơn, được chấp nhận một phần.

[4]. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, được chấp nhận một phần.

[5]. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị Kim N chịu lệ phí ủy thác tư pháp 200.000 đồng (đã nộp) theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0068407 ngày 22/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

[6]. Về án phí:

[6.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim N là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Huỳnh Thành N1 phải chịu 83.488.172 đồng (tám mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn một trăm bảy mươi hai đồng).

[6.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim N là người cao tuổi nên được miễn án phí; Do kháng cáo được chấp nhận, ông N1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148; Điều 293; khoản 2 Điều 289 ; Điều 308 ; Điều 312 và Điều 313 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc rút kháng cáo của bà N, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu buộc bà C, ông N1 phải liên đới chịu trách nhiệm trả tiền cho bà.

2. Chấp nhận việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền bà N gửi cho ông N1 trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2009 và sau năm 2013.

3. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Thành N1.

4. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 101/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

4.1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim N đối với yêu cầu buộc ông Huỳnh Thành N1 và bà Nguyễn Thị Bảo C trả lại cho bà số tiền 7.827.760.080 đồng (bảy tỷ tám trăm hai mươi bảy triệu bảy trăm sáu mươi ngàn không trăm tám mươi đồng) tương đương 324.534 USD (ba trăm hai mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi bốn USD).

4.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền bà N gửi cho ông N1 trong khoảng thời gian từ năm 2006 đến năm 2009 và sau năm 2013.

4.3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Kim N, buộc ông Huỳnh Thành N1 trả lại cho bà Huỳnh Thị Kim N số tiền 2.574.408.640 đồng (106.720 USD x 24.120 đồng = 2.574.408.640 đồng) tương đương 106.720 USD (Một trăm lẻ sáu ngàn bảy trăm hai mươi USD).

5. Về chi phí tố tụng: Bà Huỳnh Thị Kim N chịu lệ phí ủy thác tư pháp 200.000 đồng (đã nộp) theo Biên lai thu tiền phí, lệ phí số 0068407 ngày 22/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Huỳnh Thị Kim N là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Ông Huỳnh Thành N1 phải chịu 83.488.172 đồng (tám mươi ba triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn một trăm bảy mươi hai đồng).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim N là người cao tuổi nên được miễn án phí; Do kháng cáo được chấp nhận, ông Huỳnh Thành N1 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho ông Huỳnh Thành N1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai số 0000437 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

8. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm nêu trên không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VP (TVN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Đạt